

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 559/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: <http://www.noibaicargo.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Đình Văn Đình

Số: 558/CBTT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD 6 tháng đầu năm 2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020.

Ngày 20/07/2020, NCT đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020, theo đó các chỉ tiêu tài chính về kết quả SXKD đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2020	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm			Thực hiện 6 tháng/ Kế hoạch năm
			6 tháng 2020	6 tháng 2019	Tăng/giảm (%)	
1	Tổng doanh thu	699.500	315.435	342.968	(8,0%)	45,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	238.000	122.538	142.655	(14,1%)	51,5%
3	Lợi nhuận sau thuế	191.300	99.374	115.037	(13,6%)	51,9%

Bảng văn bản này, NCT giải trình kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Dịch bệnh Covid-19 diễn ra bất ngờ ngay từ những ngày đầu năm 2020, đã gây ảnh hưởng lớn đến ngành hàng không nói chung và dịch vụ hàng hóa hàng không nói riêng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh nên sản lượng hàng hoá khai thác đi và đến sân bay quốc tế Nội Bài giảm mạnh so với năm 2019. Tuy nhiên, Công ty luôn bám sát



diễn biến thị trường, tập trung nguồn lực phối hợp chặt chẽ với các hãng hàng không duy trì kế hoạch khai thác, đặc biệt là khai thác các chuyến bay freighter chuyên chở hàng hóa nên sản lượng phục vụ của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện đạt 152.026 tấn, bằng 43,4% kế hoạch năm; doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 đạt 315,4 tỷ đồng, tương đương 45,1% kế hoạch năm.

Đồng thời, với nỗ lực kiểm soát, tiết giảm chi phí trong những tháng đầu năm nên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 lần lượt đạt 122,5 tỷ đồng và 99,4 tỷ đồng, tương ứng đạt 51,5% và 51,9% kế hoạch năm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Xuân Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Nguyễn Giang Tiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Tường Duy Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/06/2020

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/06/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.743.047.455	354.772.547.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	80.029.551.258	48.575.308.831
1. Tiền	111		14.289.551.258	8.575.308.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.740.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		227.208.000.000	238.065.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	227.208.000.000	238.065.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.892.395.347	63.593.284.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.211.082.772	56.274.908.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.670.514.396	6.190.733.550
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.010.798.179	1.127.642.722
IV. Hàng tồn kho	140		3.764.664.108	2.832.484.648
1. Hàng tồn kho	141	10	3.764.664.108	2.832.484.648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.848.436.742	1.706.469.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.848.436.742	1.697.577.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	-	8.892.008
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.249.019.595	230.449.080.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	408.504.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	408.504.600
II. Tài sản cố định	220		113.925.351.324	126.046.386.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	111.690.580.497	123.369.361.513
- Nguyên giá	222		301.190.857.732	296.940.857.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.500.277.235)	(173.571.496.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.234.770.827	2.677.025.365
- Nguyên giá	228		9.867.735.250	9.867.735.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.632.964.423)	(7.190.709.885)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.274.068.271	38.944.589.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.182.241.678	38.398.867.814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.091.826.593	545.721.272
TỔNG TÀI SẢN	270		566.992.067.050	585.221.627.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		68.865.636.082	70.944.890.834
I. Nợ ngắn hạn	310		61.501.636.082	64.288.890.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.965.148.071	9.134.662.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	29.781.525	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.809.216.905	4.032.873.507
4. Phải trả người lao động	314		19.296.428.911	43.385.311.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.782.296.968	166.793.194
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.083.146.813	1.932.369.490
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.535.616.889	5.636.880.222
II. Nợ dài hạn	330		7.364.000.000	6.656.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	7.364.000.000	6.656.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498.126.430.968	514.276.737.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	498.126.430.968	514.276.737.083
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236.430.741.338	252.581.047.453
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		137.056.452.786	31.201.617.437
- LNST CPP kỳ này	421b		99.374.288.552	221.379.430.016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		566.992.067.050	585.221.627.917

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019	Lũy kế	
			đến 30/06/2020 VND	đến 30/06/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	143.294.958.932	168.601.485.073	301.713.785.711	331.217.374.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.294.958.932	168.601.485.073	301.713.785.711	331.217.374.919
4. Giá vốn hàng bán	11	23&28	75.271.934.094	88.272.269.200	160.008.661.004	166.357.956.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.023.024.838	80.329.215.873	141.705.124.707	164.859.417.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.174.355.036	8.391.159.726	13.716.544.898	11.743.017.717
7. Chi phí tài chính	22	25	53.093.658	9.046.036	56.011.060	17.492.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26&28	1.454.349.109	1.402.279.533	2.471.586.355	2.129.403.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26&28	13.998.300.195	17.381.983.645	30.360.318.213	31.807.893.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.691.636.912	69.927.066.385	122.533.753.977	142.647.645.720
11. Thu nhập khác	31	27	3.349.380	387.342	4.620.161	7.425.963
12. Chi phí khác	32	27	10	258.611	949	259.728
13. Lợi nhuận khác	40	27	3.349.370	128.731	4.619.212	7.166.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.694.986.282	69.927.195.116	122.538.373.189	142.654.811.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.710.761.844	13.029.270.458	23.710.189.958	27.616.176.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(295.049.511)	(593.987)	(546.105.321)	1.823.492
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.279.273.949	56.898.518.645	99.374.288.552	115.036.812.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.732	2.175	3.798	4.396
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	122.538.373.189	142.654.811.955
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.371.035.554	13.641.111.866
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.196.008	3.807.335
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.625.256.820)	(11.701.429.789)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	125.295.347.931	144.598.301.367
- Tăng các khoản phải thu	09	12.440.788.247	23.884.563.839
- Giảm hàng tồn kho	10	(932.179.460)	(208.963.177)
- Giảm/ Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(16.335.828.798)	(71.315.073.658)
- Tăng chi phí trả trước	12	16.065.766.394	11.428.410.093
- Thuế TNDN đã nộp	15	(13.971.559.556)	(16.956.244.698)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(6.972.380.000)	(5.477.213.243)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	115.589.954.758	85.953.780.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.761.780.000)	(34.381.498.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(292.608.000.000)	(364.216.506.849)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	303.465.000.000	463.056.506.849
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	13.297.518.523	12.518.100.913
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	20.392.738.523	76.976.602.913

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.523.418.600)	(130.612.432.400)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(104.523.418.600)	(130.612.432.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.459.274.681	32.317.951.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.575.308.831	14.582.472.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.032.254)	(519.389)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	80.029.551.258	46.899.904.621

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 802 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	773.096.863	104.042.303
- Tiền gửi ngân hàng	13.516.454.395	8.471.266.528
- Các khoản tương đương tiền (*)	65.740.000.000	40.000.000.000
Cộng	80.029.551.258	48.575.308.831

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.211.082.772	56.274.908.594
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.521.883.771	5.575.521.248
- Qatar Airways (QR)	4.289.214.890	8.701.049.270
- Etihad Airways (EY)	4.689.289.827	5.692.624.738
- Asiana Airlines (OZ)	3.657.278.068	4.316.399.930
- Phải thu khách hàng khác	26.053.416.216	31.989.313.408
Dài hạn	-	-
Cộng	44.211.082.772	56.274.908.594
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33.3)</i>	7.199.945.391	6.860.069.367

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.670.514.396	6.190.733.550
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	4.760.000.000
- Đối tượng khác	910.514.396	1.430.733.550
Dài hạn	-	-
Cộng	5.670.514.396	6.190.733.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	227.208.000.000	-	227.208.000.000	238.065.000.000	-	238.065.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	227.208.000.000	-	227.208.000.000	238.065.000.000	-	238.065.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	54.885.600.000	-	(*)	54.885.600.000	-	(*)
+ Trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS (**)	10.164.000.000	-	(**)	10.164.000.000	-	(**)
Cộng	292.257.600.000	-	-	303.114.600.000	-	-

(*) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%/Vốn điều lệ (tương ứng 7.114.800.000 đồng). Tại 30/06/2020, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 7.114.800 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,078%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Tại ngày 30/06/2020, tổng số trái phiếu chuyển đổi Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 101.640 trái phiếu (mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu). Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng (kể từ ngày 29/12/2017) và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.010.798.179	-	1.127.642.722	-
- Đặt cọc thuê văn phòng (*)	408.504.600	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH và trái tức ALS	1.432.310.105	-	1.104.571.808	-
- Phải thu khác	169.983.474	-	23.070.914	-
Dài hạn	-	-	408.504.600	-
- Đặt cọc thuê văn phòng (*)	-	-	408.504.600	-
Cộng	2.010.798.179	-	1.536.147.322	-

(*) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS theo Hợp đồng số 107/HĐKT/2017/NCT-NCTS ngày 01/08/2017, thời gian thuê kể từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2020. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.621.334.108	-	2.676.634.648	-
- Công cụ, dụng cụ	143.330.000	-	155.850.000	-
Cộng	3.764.664.108	-	2.832.484.648	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.848.436.742	1.697.577.000
- Chi phí trả trước mặt bằng	1.290.653.560	415.034.200
- Chi phí trả trước ngắn hạn	557.783.182	1.282.542.800
Dài hạn	22.182.241.678	38.398.867.814
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	21.114.103.780	33.506.507.020
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	625.928.231	977.758.075
- Chi trả trước dài hạn khác	442.209.667	3.914.602.719
Cộng	24.030.678.420	40.096.444.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	23.120.166.299	81.490.143.285	154.942.953.094	37.387.595.054	296.940.857.732
- Mua trong kỳ	-	-	4.250.000.000	-	4.250.000.000
Tại 30/06/2020	23.120.166.299	81.490.143.285	159.192.953.094	37.387.595.054	301.190.857.732
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	7.128.718.018	30.178.442.407	108.163.246.191	28.101.089.603	173.571.496.219
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	4.897.694.952	8.796.129.333	1.078.948.413	15.928.781.016
Tại 30/06/2020	8.284.726.336	35.076.137.359	116.959.375.524	29.180.038.016	189.500.277.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	15.991.448.281	51.311.700.878	46.779.706.903	9.286.505.451	123.369.361.513
Tại 30/06/2020	14.835.439.963	46.414.005.926	42.233.577.570	8.207.557.038	111.690.580.497

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.317.426.063 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2020	9.867.735.250	9.867.735.250
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/06/2020	9.867.735.250	9.867.735.250
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2020	7.190.709.885	7.190.709.885
- Khấu hao trong kỳ	442.254.538	442.254.538
Tại 30/06/2020	7.632.964.423	7.632.964.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	2.677.025.365	2.677.025.365
Tại 30/06/2020	2.234.770.827	2.234.770.827

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.759.235.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.091.826.593	545.721.272
- Chi phí chưa tính thuế	5.459.132.960	2.728.606.361
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	11.196.008	4.637.885
+ Khấu hao thang nâng ULD	5.447.936.952	2.723.968.476
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2020 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Tại 01/01/2020 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	12.965.148.071	9.134.662.893
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.010.149.220	3.092.997.600
- Cảng HKQT Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.140.449.540	-
- Công ty CP Logistics ASG	1.111.143.145	897.567.675
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	492.795.600	1.063.759.240
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	-	916.787.850
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.210.610.566	3.163.550.528
Dài hạn	-	-
Cộng	12.965.148.071	9.134.662.893
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 33.3)</i>	4.603.106.925	3.135.895.600

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Ngắn hạn	29.781.525	-
- Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Cửu Long (MEKONG)	2.770.151	-
- Công ty TNHH A.Hartrodt logistics VN	5.207.300	-
- Phải thu đối tượng khác	21.804.074	-
Dài hạn	-	-
Cộng	29.781.525	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.782.296.968	166.793.194
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	2.050.400.000	-
- Chi phí dịch vụ bốc xếp tháng 6/2020	619.259.750	-
- Thù lao HĐQT và BKS 6 tháng đầu năm 2020	499.200.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại quý 2/2020	596.104.000	-
- Phí sita tháng 6/2020	17.333.218	120.000.000
- Phí nhượng quyền khai thác	-	46.793.194
Dài hạn	-	-
Cộng	3.782.296.968	166.793.194

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.083.146.813	1.932.369.490
- Kinh phí công đoàn	315.269.158	305.803.235
- Cổ tức phải trả	1.727.224.656	1.585.913.256
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.652.999	40.652.999
Dài hạn	7.364.000.000	6.656.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.364.000.000	6.656.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	9.447.146.813	8.588.369.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	4.032.873.507	40.329.608.940	30.553.265.542	13.809.216.905
- Thuế giá trị gia tăng	2.015.274.037	13.776.561.978	13.708.837.888	2.082.998.127
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.938.186.365	23.710.189.958	13.971.559.556	11.676.816.767
- Thuế thu nhập cá nhân	79.413.105	2.678.499.231	2.708.510.325	49.402.011
- Thuế nhà thầu	-	27.573.365	27.573.365	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	133.784.408	133.784.408	-

	Tại 01/01/2020	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	7.889.653.340	7.889.653.340	-

	Tại 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8.892.008	-	8.892.008	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	8.892.008	-	8.892.008	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	434.310.838.805
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	221.379.430.016	221.379.430.016
- Trích quỹ KTPL và thưởng BĐH năm 2018	-	-	-	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2018	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
Tại 31/12/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	514.276.737.083
Tại 01/01/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	514.276.737.083
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	99.374.288.552	99.374.288.552
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 (*)	-	-	-	(10.861.666.667)	(10.861.666.667)
- Tạm phân phối lợi nhuận đợt 1 năm 2019 (**)	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	236.430.741.338	498.126.430.968

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.184.166.667 đồng và thưởng Ban quản lý điều hành số tiền 677.500.000 đồng năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0120/NQ-DHĐCĐ ngày 25/06/2020.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ 40%/Vốn điều lệ theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty số 03/QĐ-HĐQT/NCTS ngày 26/02/2020.

540
G T
PHẢI
HÀNG
BÀ
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	261.669.400.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.523.418.600	130.612.432.400

20.4 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2020 CP	Tại 01/01/2020 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	149.109,44	97.772,86

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	91.661.777.210	116.268.822.613
- Doanh thu xử lý hàng hóa	133.344.626.296	128.660.591.586
- Doanh thu lưu kho	31.436.792.354	34.710.791.899
- Doanh thu khác	45.270.589.851	51.577.168.821
Cộng	301.713.785.711	331.217.374.919
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.2)</i>	19.912.986.106	32.642.837.991

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	56.030.986.661	60.341.910.020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.298.002.663	18.327.984.417
Chi công cụ, dụng cụ	319.435.299	243.953.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.515.491.253	10.620.551.351
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	6.136.616.920	5.780.659.197
Chi phí thuê tài sản	35.238.756.198	34.189.603.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.137.034.364	29.984.643.197
Chi phí khác	6.332.337.646	6.868.651.128
Cộng	160.008.661.004	166.357.956.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.306.619.888	6.213.983.652
Cổ tức, trái tức từ ALS	7.318.636.932	5.487.446.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	91.288.078	41.587.928
Cộng	13.716.544.898	11.743.017.717

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	44.815.052	13.685.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.196.008	3.807.335
Cộng	56.011.060	17.492.807

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng	2.471.586.355	2.129.403.169
- Chi phí xúc tiến thương mại	2.471.586.355	2.129.403.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.360.318.213	31.807.893.994
- Chi phí nhân công	9.401.066.871	10.807.255.510
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	707.571.278	685.493.031
- Chi công cụ, dụng cụ	435.544.363	357.279.240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.855.544.301	3.020.560.515
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.731.025.621	936.732.195
- Chi phí thuê tài sản	3.006.937.800	2.761.983.033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.347.794	2.192.481.107
- Chi phí khác	9.288.280.185	11.046.109.363
Cộng	32.831.904.568	33.937.297.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập khác	4.620.161	7.425.963
- Thu chậm thanh toán	3.814.861	1.919.598
- Thu bán hồ sơ thầu	454.545	4.545.454
- Các khoản thu khác	350.755	960.911
Chi phí khác	949	259.728
- Tiền chậm nộp	-	256.330
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	949	3.398
Lợi nhuận khác	4.619.212	7.166.235

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	65.432.053.532	71.149.165.530
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.005.573.941	19.013.477.448
Chi công cụ, dụng cụ	754.979.662	601.233.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.371.035.554	13.641.111.866
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	8.867.642.541	6.717.391.392
Chi phí thuê tài sản	38.245.693.998	36.951.586.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.071.382.158	32.177.124.304
Chi phí khác	15.620.617.831	17.914.760.491
Chi phí bán hàng	2.471.586.355	2.129.403.169
Cộng	192.840.565.572	200.295.254.109
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.2)</i>	7.572.815.686	10.345.136.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	927.577	2.584.959
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(2.239.202)	(761.467)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí khấu hao Thang nâng ULD	(544.793.696)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(546.105.321)	1.823.492

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.538.373.189	142.654.811.955
Cộng:	3.132.014.484	520.994.574
- Thù lao HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	366.000.000	426.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	11.196.008	3.807.335
- Khấu hao thang nâng ULD	2.723.968.476	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	30.850.000	91.187.239
Trừ:	(7.119.437.885)	(5.094.924.796)
- Cổ tức được nhận từ ALS	(7.114.800.000)	(5.082.000.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(4.637.885)	(12.924.796)
Thu nhập chịu thuế	118.550.949.788	138.080.881.733
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	23.710.189.958	27.616.176.347

31. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	99.374.288.552	115.036.812.116
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99.374.288.552	115.036.812.116
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.798	4.396

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu các bên liên quan	19.912.986.106	32.642.837.991
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	17.738.843.492	28.819.466.433
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	756.596.790	2.561.976.579
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	872.053.432	610.697.863
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	332.581.437	476.813.719
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	156.427.345	-
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	18.002.175	85.091.072
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	977.585	20.301.251
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	15.670.000	25.148.300
- CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. Hồ Chí Minh	-	875.609
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	21.833.850	42.467.165
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	7.572.815.686	10.345.136.932
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	1.425.048.433	1.412.909.333
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.638.859.000	8.571.068.599
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	1.508.908.253	361.159.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.108.020.000	85.135.025.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	57.701.604.000	72.127.005.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	7.310.596.000	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	3.095.820.000	3.869.775.000
Thu nhập của Ban Giám đốc, Trưởng BKS và Kế toán trưởng	2.970.560.001	3.660.719.161
Thù lao của HĐQT và BKS	499.200.000	571.200.000
Hội đồng quản trị	376.800.000	376.800.000
Ban kiểm soát	122.400.000	194.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	7.199.945.391	6.860.069.367
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.521.883.771	5.575.521.248
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	1.311.736.752	877.546.202
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	159.429.950
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	302.480.897	142.810.702
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	10.725.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	63.843.971	94.036.265
Phải trả cho bên liên quan	4.603.106.925	3.135.895.600
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.010.149.220	3.092.997.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	234.027.693	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	358.930.012	42.898.000
Đặt cọc, kỹ quỹ	260.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc